

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VINACONEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)
Ông Trịnh Hoàng Duy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)
Ông Nguyễn Thái Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Phụng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bào	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2011

Số: 003 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 5 đến trang 20. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán lập ngày 19/6/2010 có ý kiến kiểm toán lưu ý về việc các cổ đông của Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ tại ngày 31/12/2009, theo đó, chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn góp thiếu sẽ không được tính vào chi phí cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý các nội dung sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ với số góp thiếu là 89.928.167.770 đồng. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính 2010, Công ty chưa thực hiện loại trừ chi phí lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn theo đúng quy định hiện hành. Nếu loại trừ chi phí này, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty sẽ tăng lên với số tiền khoảng 1,74 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0929/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		63.577.284.586	42.113.285.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.230.497.385	13.442.904.076
1. Tiền	111		8.330.497.385	5.907.671.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.900.000.000	7.535.232.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.900.131.500	6.201.180.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.100.410.300	7.128.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(200.278.800)	(927.460.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.694.060.592	20.548.593.714
1. Phải thu khách hàng	131		29.348.280.773	19.874.184.278
2. Trả trước cho người bán	132		1.564.394.386	533.430.531
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.781.385.433	140.978.905
IV. Hàng tồn kho	140		4.003.928.505	390.057.793
1. Hàng tồn kho	141	8	4.003.928.505	390.057.793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.748.666.604	1.530.550.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		464.321.631	358.825.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		804.169.472	541.575.889
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		480.175.501	630.148.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		213.454.138.014	224.629.919.098
I. Tài sản cố định	220		197.760.735.636	214.618.073.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	197.758.695.630	214.612.073.982
- Nguyên giá	222		216.831.986.551	216.304.436.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.073.290.921)	(1.692.362.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.040.006	6.000.006
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.959.994)	(5.999.994)
II. Tài sản dài hạn khác	260		15.693.402.378	10.011.845.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.693.402.378	10.011.845.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		277.031.422.600	266.743.204.801

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		164.271.039.489	176.176.317.652
I. Nợ ngắn hạn	310		49.725.039.489	20.970.977.652
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	28.636.000.000	7.910.000.000
2. Phải trả người bán	312		20.588.439.062	12.281.658.229
3. Người mua trả tiền trước	313		67.639.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	241.589.795	328.168.536
5. Phải trả người lao động	315		-	335.245.300
6. Chi phí phải trả	316		10.113.187	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.897.760	121.405.587
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		156.360.685	(5.500.000)
II. Nợ dài hạn	330		114.546.000.000	155.205.340.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	114.546.000.000	155.205.340.000
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		112.760.383.111	90.566.887.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	112.760.383.111	90.566.887.149
1. Vốn điều lệ	411		110.071.832.230	90.071.832.230
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(77.597.013)	(630.903.723)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		543.677.253	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		112.595.864	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		56.297.932	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.053.576.845	1.125.958.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		277.031.422.600	266.743.204.801

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124.106.698.501	67.302.847.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	15	124.106.698.501	67.302.847.037
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	95.157.068.753	60.558.644.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01-11)	20		28.949.629.748	6.744.202.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.734.403.966	2.355.978.306
7. Chi phí tài chính	22	18	17.161.605.573	1.678.053.612
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.108.795.349	1.048.825.656
8. Chi phí bán hàng	24		18.220.036.741	11.958.342.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.275.801.598	3.120.743.613
10. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(10.973.410.198)	(7.656.958.246)
11. Thu nhập khác	31	21	13.668.444.150	10.156.976.929
12. Chi phí khác	32		-	76.504.476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.668.444.150	10.080.472.453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.695.033.952	2.423.514.207
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	641.457.107	311.458.736
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51)	60		2.053.576.845	2.112.055.471
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	191	481

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.695.033.952	2.423.514.207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.384.888.352	1.617.387.893
- Các khoản dự phòng	03	(727.181.200)	(927.460.000)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.066.999.662)	(2.355.978.306)
- Chi phí lãi vay	06	16.108.795.349	1.048.825.656
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.394.536.791	1.806.289.450
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(12.539.750.488)	(8.097.656.336)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(3.613.870.712)	(390.057.793)
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.098.945.296)	1.240.349.055
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.787.052.998)	24.783.754
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.108.795.349)	(1.048.825.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(724.050.708)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(251.526.908)	(5.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.729.455.668)	(6.470.617.526)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(527.550.000)	(215.726.139.739)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.704.677.000)	(88.609.960.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.509.497.950	90.336.931.467
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.617.208.079	2.355.978.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.105.520.971)	(211.643.189.966)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	30.000.000.000	67.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.500.000.000	163.115.340.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.433.340.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.066.660.000	230.115.340.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.768.316.639)	12.001.532.508
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	13.442.904.076	2.072.275.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	555.909.948	(630.903.723)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	12.230.497.385	13.442.904.076

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần cấp lần đầu số 0103022478 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, là thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa, các loại cầu kiện siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa thủy bộ;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và chuẩn bị mặt bằng xây dựng (bốc dỡ, dọn dẹp, san lấp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	08 - 12,5
Thiết bị quản lý	03 - 05

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa tàu biển, chi phí thương hiệu Vinaconex và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí thương hiệu Vinaconex với số tiền 10.000.000.000 đồng được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên liên quan của Công ty) trong vòng 20 năm.

Chi phí sửa chữa tàu biển được Công ty tập hợp và phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong vòng 3 năm, bắt đầu từ khi kết thúc công việc sửa chữa.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 tăng 77.597.013 đồng (năm 2009 là 630.903.723 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do Công ty không có chênh lệch tạm thời trọng yếu năm 2010.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.801.843.013	523.662.237
Tiền gửi ngân hàng	6.528.654.372	5.384.009.639
Các khoản tương đương tiền	3.900.000.000	7.535.232.200
	12.230.497.385	13.442.904.076

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.100.410.300	3.128.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(200.278.800)	(927.460.000)
	11.900.131.500	6.201.180.000

(*) Khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2010 phản ánh tiền gửi ủy thác vốn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Anh có thời hạn từ ngày 26/8/2010 đến ngày 31/01/2011 với mức lãi suất 15%/năm. Khoản tiền gửi ủy thác vốn này không có tài sản đảm bảo.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi từ hoạt động ủy thác vốn	673.200.333	-
Tiền thưởng hỗ trợ tiêu thụ xi măng	1.990.185.100	140.978.905
Các khoản phải thu khác	118.000.000	-
	2.781.385.433	140.978.905

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	352.553.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.651.374.778	390.057.793
Cộng	4.003.928.505	390.057.793
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.003.928.505	390.057.793

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.011.845.110	10.379.231.724
Tăng trong năm	8.977.588.272	919.501.526
Phân bổ vào chi phí trong năm	(3.296.031.004)	(1.286.888.140)
Tại ngày 31 tháng 12	15.693.402.378	10.011.845.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	216.244.654.426	59.782.125	216.304.436.551
Mua trong năm	500.000.000	27.550.000	527.550.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	216.744.654.426	87.332.125	216.831.986.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	1.666.893.017	25.469.552	1.692.362.569
Khấu hao trong năm	17.359.095.326	21.833.026	17.380.928.352
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	19.025.988.343	47.302.578	19.073.290.921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	197.718.666.083	40.029.547	197.758.695.630
Tại ngày 31/12/2009	214.577.761.409	34.312.573	214.612.073.982

Giá trị tài sản của tàu Vinaconex Lines được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009, vay Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được trình bày tại Thuyết minh số 13. Giá trị còn lại của tài sản đem thế chấp theo sổ sách là 197.167.323.842 đồng.

11. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	28.636.000.000	7.910.000.000
Công ty tài chính cổ phần Vinaconex - Viettel	28.636.000.000	6.818.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải	-	1.092.000.000
	28.636.000.000	7.910.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.865.135	311.458.736
Thuế thu nhập cá nhân	12.724.660	16.709.800
	241.589.795	328.168.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (i)	143.182.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (ii)	-	13.115.340.000
	143.182.000.000	163.115.340.000

Các khoản vay dài hạn đều được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(i) Khoản vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex-Viettel theo Hợp đồng tín dụng số 011209/TDDH ngày 12 tháng 02 năm 2009, kỳ hạn 72 tháng với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/kỳ, lãi suất cho vay kỳ tiếp theo bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn 12 tháng trả lãi sau của Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,6% năm nhưng không vượt quá lãi suất trần do Ngân hàng Nhà Nước công bố. Mục đích vay: đầu tư tàu Yakumo trọng tải 15.503 DWT được sản xuất năm 2001 tại Nhật Bản. Nợ gốc được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 2 tháng 9 năm 2010, lịch trả nợ gốc được quy định trong phụ lục hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải theo Hợp đồng tín dụng số 0032/09/SGD ngày 22 tháng 7 năm 2009 đã được Công ty thanh toán trước thời hạn trả nợ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng 1 năm	28.636.000.000	7.910.000.000
Trong năm thứ hai	23.028.000.000	30.820.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.360.000.000	90.668.000.000
Sau năm năm	15.158.000.000	33.717.340.000
	143.182.000.000	163.115.340.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(28.636.000.000)	(7.910.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	114.546.000.000	155.205.340.000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	90.071.832.230	(630.903.723)	1.125.958.642
Tăng vốn trong năm	30.000.000.000	-	-
Lãi trong năm	-	-	2.053.576.845
Phân phối cho các quỹ	-	-	(1.125.958.642)
Tăng khác	-	630.903.723	-
Giảm khác (*)	(10.000.000.000)	(77.597.013)	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	110.071.832.230	(77.597.013)	2.053.576.845

(*) Vốn điều lệ giảm trong năm phản ánh khoản điều chỉnh giảm phần vốn góp điều lệ trước đây của Vinaconex bằng thương hiệu do không đủ điều kiện theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0102647188 ngày 13 tháng 5 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng. Vốn đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 180 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ chưa được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	9,09%
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	110.000.000.000	55%	55.071.832.230	50,03%
Vốn của các cổ đông khác	80.000.000.000	40%	45.000.000.000	40,88%
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	110.071.832.230	100%

Theo Nghị quyết số 16/NQ/HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2010, Công ty sẽ làm các thủ tục xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông về việc giảm vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng xuống 110.071.830.000 đồng.

b. Trích lập các quỹ và chi trả cổ tức

Ngày 26/3/2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex đã có Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2009, chi tiết như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	543.677.253
Trích quỹ dự phòng tài chính	112.595.864
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	413.387.593
Trích lập quỹ khác bổ sung vốn điều lệ	56.297.932
Cộng số trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	1.125.958.642

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.183	9.007.183
<i>Cổ phiếu thường (cổ phiếu)</i>	<i>11.007.183</i>	<i>9.007.183</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15. DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu xi măng	58.568.490.531	47.914.809.508
Doanh thu vận chuyển	65.538.207.970	19.388.037.529
	124.106.698.501	67.302.847.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn xi măng	48.954.699.582	42.547.900.879
Giá vốn vận chuyển	46.202.369.171	18.010.743.175
	95.157.068.753	60.558.644.054

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.401.481.050	234.423.893
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, gửi ủy thác	1.203.717.400	1.477.804.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.205.516	643.750.000
	2.734.403.966	2.355.978.306

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	16.108.795.349	1.048.825.656
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.052.810.224	629.227.956
	17.161.605.573	1.678.053.612

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.695.033.952	2.423.514.207
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: cổ tức được chia không chịu thuế	(129.205.516)	(643.750.000)
Thu nhập chịu thuế	2.565.828.436	1.779.764.207
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.457.107	444.941.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	-	133.482.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	641.457.107	311.458.736

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.053.576.845	2.112.055.471
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.754.491	4.393.737
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	18.597.703.278	14.597.397.263
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	14.883.120.273	12.014.695.606
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	6.876.842.455	2.822.012.200
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6	156.552.273	1.197.395.463
Công ty Cổ phần Vimeco	27.617.243.636	15.820.093.543
Thu nhập khác - Thuởng, hỗ trợ tiêu thụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13.668.444.150	10.156.976.929
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	47.971.327.545	42.927.055.740
Chi phí lãi vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	15.185.704.312	833.333.333
Góp vốn điều lệ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.000.000.000	-

Chính sách giá với các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát, có thể so sánh được.

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vimeco	12.495.998.228	5.315.287.695
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.460.829.150	3.460.829.150
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	5.288.364.923	4.001.292.421
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	272.342.500	319.842.500
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	106.777.520	882.732.865
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-	488.234.300
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	443.508.750
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả - CN miền Nam	-	776.121.987
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	272.828.400	1.093.782.400
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	6.280.017.410	3.075.377.210
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	-	17.175.000
	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	67.639.000	-
	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.263.785.093	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	17.682.369.095	11.239.638.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản vay		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	143.182.000.000	150.000.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập	788.857.800	538.986.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước khi trình bày lại tại ngày 31/12/2009 và cho năm 2009	Số liệu sau khi trình bày lại tại ngày 31/12/2009 và cho năm 2009	Chênh lệch trình bày lại	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán				
Tiền	13.442.904.076	5.907.671.876	(7.535.232.200)	<1>
Các khoản tương đương tiền	-	7.535.232.200	7.535.232.200	<1>
Vay và nợ ngắn hạn	-	(7.910.000.000)	(7.910.000.000)	<2>
Vay và nợ dài hạn	(163.115.340.000)	(155.205.340.000)	7.910.000.000	<2>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	234	481	246	<3>

<1> Phân loại tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng sang theo dõi như một khoản tương đương tiền.

<2> Phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả.

<3> Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2009 được tính lại dựa trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm 2009 thay vì tính trên số cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2009.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng



Bùi Sĩ Ân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hà